

KĨ NĂNG TỰ NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ Ở CÁC TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT MIỀN TRUNG

PGS.TS. PHAN MINH TIẾN - TS. ĐINH THỊ HỒNG VÂN
ThS. NGUYỄN PHƯỚC CÁT TƯỜNG
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

1. Đặt vấn đề

Theo quan điểm của các nhà tâm lí học hoạt động, kĩ năng (KN) tự nhận thức là *năng lực cá nhân vận dụng có hiệu quả những tri thức, kinh nghiệm để nhận biết về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, vị thế và các quan hệ xã hội để tự nhận xét, tự đánh giá* [1]. Tuy nhiên, đây là một hành trình khó khăn đối với trẻ, phụ huynh, giáo viên vì KN tự nhận thức và chỉ số IQ đều có mối tương quan thuận rất chặt chẽ [2]. Các nghiên cứu về tự nhận thức chỉ được thực hiện trên những trẻ bị khuyết tật không liên quan đến trí tuệ, những trẻ bị khuyết tật trí tuệ dạng nhẹ hoặc những trẻ bị khuyết tật học tập [3]. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu KN tự nhận thức của học sinh (HS) khuyết tật trí tuệ tại các trường chuyên biệt miền Trung để đề xuất một số nguyên tắc cơ bản trong việc rèn luyện KN tự nhận thức cho trẻ. Qua đó, chúng tôi hướng đến việc thiết kế các bài tập, chương trình giáo dục KN tự nhận thức cho HS nhằm hỗ trợ các em nhận ra một khía cạnh về giá trị của bản thân.

2. KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung

Khách thể nghiên cứu gồm 161 HS (100 nam, 61 nữ), từ 6 đến 17 tuổi (Mean=10.78; SD=2.59) tại các trường chuyên biệt miền Trung (ở các tỉnh Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị và Quảng Bình). Nhóm tác giả thiết kế bảng hỏi gồm 16 item, đánh giá theo 3

mức độ: *không bao giờ, thỉnh thoảng và thường xuyên*. Các KN tự nhận thức được biểu hiện qua hành vi và hoạt động cụ thể của HS. Người bảo trợ, cha mẹ, thầy cô có thể quan sát cụ thể và thay trẻ trả lời chính xác những câu hỏi. Kết quả khảo sát được xử lí và phân tích bởi phần mềm SPSS 16.0.

2.1. Đánh giá chung KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung

KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung ở mức khá thấp (Mean=1,18; SD=0,59). Chẳng hạn, trong khi hầu hết HS nhóm mẫu đều thực hiện thường xuyên các hành vi đơn giản của KN tự nhận thức như “phản ứng với tên gọi của mình”, “nhận biết bản thân trong gương và tranh ảnh”, “chỉ đúng cả 3 bộ phận: mắt, mũi, miệng của mình”, “biết giới tính của bản thân” thì có từ 15% đến 25% HS không *thường xuyên* thực hiện các hành vi và một tỉ lệ nhỏ HS *không bao giờ* có những biểu hiện này (Xem bảng 1). Điều đáng bàn là khách thể nghiên cứu là những HS khuyết tật trí tuệ từ 6 – 17 tuổi nhưng không thể thực hiện được những biểu hiện tự nhận thức của trẻ từ 1 – 3 tuổi.

Với những hành vi tự nhận thức ở mức độ cao hơn như “nhận biết được khả năng và sở thích của bản thân”; “nhận thức cảm xúc hiện tại của bản thân”; “tự đánh giá khả năng của bản thân”; “đánh giá bản thân thông qua sự so sánh với người khác”, có 30% HS

Bảng 1: KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung

TT	Các biểu hiện của KN tự nhận thức	Không bao giờ		Thỉnh thoảng		Thường xuyên		Mean
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Phản ứng với tên gọi của mình (Quay lại hướng người gọi, mỉm cười,...)	9	5.6	22	13.7	130	80.7	1.75
2	Nhận biết bản thân trong gương và tranh ảnh (Cười, chỉ tay khi nhìn thấy hình ảnh trong gương và tranh ảnh)	8	5.0	30	18.6	123	76.4	1.71
3	Chỉ đúng cả 3 bộ phận: mắt, mũi, miệng của mình	8	5.0	14	8.7	139	86.3	1.81
4	Biết giới tính của bản thân	20	12.4	19	11.8	122	75.8	1.63
5	Tự trò chuyện khi đang chơi (Ví dụ: Bình vừa chơi xếp hình vừa nói: Bình xếp cái này với cái này)	38	23.6	55	34.2	68	42.2	1.19
6	Bắt chước hành động, cử chỉ và ngôn ngữ của người lớn	15	9.3	66	41.0	80	49.7	1.40
7	Phân biệt đồ vật, việc làm của mình với đồ vật, việc làm của người khác	33	20.5	49	30.4	79	49.1	1.29
8	Nói được một số thông tin cơ bản về bản thân (Ví dụ: họ tên, tuổi, lớp, trường,...)	40	24.8	49	30.4	72	44.7	1.20



9	Nói được khả năng và sở thích của bản thân	50	31.1	51	31.7	60	37.3	1.06
10	Nói được cảm xúc hiện tại của bản thân	54	33.5	52	32.3	55	34.2	1.01
11	Tự đánh giá khả năng bản thân (Ví dụ: Bình tự ăn được, Bình xếp được,...)	59	36.6	49	30.4	53	32.9	0.96
12	Đánh giá bản thân thông qua sự so sánh với người khác (Ví dụ: Bạn Hòa không ngoan, bạn Bình mới ngoan,...)	66	41.0	46	28.6	49	30.4	0.89
13	Có nhu cầu tìm hiểu về các đặc điểm của bản thân (Ví dụ: tìm hiểu bản thân xem có khả năng làm được việc gì không)	80	49.7	44	27.3	37	23.0	0.73
14	Tự suy nghĩ, giải quyết vấn đề của mình (Ví dụ: tự giải hòa và làm lành với bạn)	66	41.0	52	32.3	43	26.7	0.86
15	Tự đánh giá hình thể của mình	58	36.0	58	36.0	45	28.0	0.92
16	Tự đánh giá phẩm chất phù hợp theo giới tính (Ví dụ: con gái phải nhẹ nhàng, dịu dàng, con trai phải mạnh mẽ,...)	94	58.4	41	25.5	26	16.1	0.58

thường xuyên thực hiện hành vi và trên 30% HS không bao giờ có biểu hiện của các hành vi tự nhận thức này (Xem bảng 1).

Đối với những biểu hiện tự nhận thức đòi hỏi sự phân tích, đánh giá toàn diện như “có nhu cầu tìm hiểu về các đặc điểm của bản thân”, “tự đánh giá phẩm chất phù hợp theo giới tính” hay “tự đánh giá hình thể của mình”, dưới 30% HS thực hiện *thường xuyên* và gần 50% HS *không bao giờ* thực hiện được các KN tự nhận thức ở mức độ này (Xem bảng 1). Có thể thấy, những KN tự nhận thức này thường xuất hiện rõ rệt khi trẻ bước vào lứa tuổi tiểu học và phát triển mạnh mẽ khi bước vào lứa tuổi trung học cơ sở. Dữ liệu khảo sát cho phép chúng ta khẳng định KN tự nhận thức của đa số HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung đạt mức khá thấp, không phù hợp với mức độ phát triển mong đợi ở lứa tuổi các em. Với HS khuyết tật trí tuệ, năng lực trí tuệ của HS thường không phát triển theo lứa tuổi, việc cải thiện chỉ số IQ cho HS là quá trình gian nan và năng lực tự nhận thức cũng ảnh hưởng theo [4]. Tuy nhiên, cải thiện năng lực tự nhận thức của HS là việc có thể thực hiện được bằng cách thông qua các hoạt động, bài tập được thiết kế có cơ sở [5].

2.2. KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung dưới những lát cắt khác nhau

Dưới lát cắt giới tính, kiểm định t – test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ HS khuyết tật trí tuệ ($Mean_{Nam}=1.19, SD=0.57; Mean_{Nữ}=1.18, SD=0.61; t(159)=0.05, p>0.05$). Sự khác nhau giữa giới về KN tự nhận thức chỉ xảy ra ở nhóm người trẻ tuổi. Kết quả nghiên cứu này cho thấy cần mở rộng việc nghiên cứu về sự tác động của giới đến KN tự nhận thức để hình thành và phát triển KN sống quan trọng này.

Dưới lát cắt nhóm tuổi, kiểm định t – test cho thấy KN tự nhận thức của nhóm HS từ 12 đến 17 tuổi cao hơn so với HS từ 6 đến 11 tuổi ($t(159)=4.84; p<0.001$). Kết quả khảo sát cho thấy nhóm HS từ 12 đến 17 tuổi ghi điểm cao hơn (Xem bảng 2). Tuy hiện nay có nhiều quan điểm trái chiều về ảnh hưởng của

độ tuổi đến KN tự nhận thức nhưng quan điểm cho rằng khi bước tới tuổi trưởng thành, con người có khả năng nhìn nhận, đánh giá bản thân tích cực, toàn diện và chính xác hơn so với thời kì ấu thơ được nhiều tác giả đồng tình [6].

Việc so sánh sự khác biệt về KN tự nhận thức của HS dựa trên tuổi thực không có ý nghĩa trong đánh giá mang tính khoa học bởi tuổi trí tuệ và tuổi thực của trẻ có thể không đồng nhất với nhau. Vì vậy, việc đánh giá sự khác biệt dưới góc độ mức độ phát triển trí tuệ cần được quan tâm hơn để có những kết luận xác đáng về thực trạng KN tự nhận thức của trẻ khuyết tật trí tuệ.

Kết quả trong bảng 3 cho thấy những KN tự nhận thức đơn giản ở cả hai nhóm trẻ khuyết tật trí tuệ nhẹ và trung bình đều có thể thực hiện được như nhau; những KN tự nhận thức phức tạp và khó thì cả hai nhóm đều không thực hiện được hoặc chỉ một vài cá nhân của nhóm khuyết tật trí tuệ nhẹ thực hiện được. Tuy nhiên, với những KN ở mức độ trung bình như “nói được một số thông tin cơ bản về bản thân”; “nói được khả năng và sở thích của bản thân”; “nói được cảm xúc hiện tại của bản thân” thì HS khuyết tật trí tuệ dạng nhẹ vượt trội hơn. Xét trên một phương diện, mức độ phát triển trí tuệ có tác động đến KN tự nhận thức của trẻ. Hệ số Spearman cho thấy mức độ phát triển trí tuệ và KN tự nhận thức của trẻ khuyết tật trí tuệ có mối tương quan thuận ($r=0,23; p<0,05$). Như vậy, kết quả khảo sát này cho phép kết luận rằng những trẻ có chỉ số IQ cao hơn đạt mức độ KN tự nhận thức cao hơn.

3. Kết luận

Đối với trẻ khuyết tật trí tuệ, KN tự nhận thức giúp trẻ có những hành vi tích cực để thích ứng và hòa nhập tốt hơn với cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy KN tự nhận thức của trẻ khuyết tật trí tuệ tại các trung tâm chuyên biệt miền Trung ở mức độ khá thấp. Hệ số tương quan và kiểm định t – test cho thấy vai trò của mức độ phát triển trí tuệ đối với KN tự nhận thức. Kết quả nghiên cứu cho chúng ta những lưu ý quan trọng trong việc hỗ trợ rèn luyện, phát triển KN tự nhận thức của trẻ dưới sự hướng dẫn của người lớn.

Bảng 2: KN tự nhận thức của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung dưới lát cắt lứa tuổi

TT	Các biểu hiện của KN tự nhận thức	6-11 tuổi		12-17 tuổi		t(159)
		Mean	SD	Mean	SD	
1	Phản ứng với tên gọi của mình (Quay lại hướng người gọi, mỉm cười,...)	1.67	0.60	1.91	0.40	3.03**
2	Nhận biết bản thân trong gương và tranh ảnh (Cười, chỉ tay khi nhìn thấy hình ảnh trong gương và tranh ảnh)	1.62	0.61	1.89	0.37	3.47**
3	Chỉ đúng cả 3 bộ phận: mắt, mũi, miệng của mình	1.75	0.57	1.93	0.33	2.45*
4	Biết giới tính của bản thân	1.51	0.77	1.87	0.43	3.83***
5	Tự trò chuyện khi đang chơi (Ví dụ: Bình vừa chơi xếp hình vừa nói: Bình xếp cái này với cái này)	1.03	0.77	1.49	0.74	3.65***
6	Bắt chước hành động, cử chỉ và ngôn ngữ của người lớn	1.26	0.67	1.67	0.55	3.92***
7	Phân biệt đồ vật, việc làm của mình với đồ vật, việc làm của người khác	1.11	0.81	1.62	0.62	4.39***
8	Nói được một số thông tin cơ bản về bản thân (Ví dụ: họ tên, tuổi, lớp, trường,...)	1.03	0.82	1.53	0.69	3.85***
9	Nói được khả năng và sở thích của bản thân	0.86	0.82	1.45	0.69	4.60***
10	Nói được cảm xúc hiện tại của bản thân	0.80	0.79	1.40	0.76	4.63***
11	Tự đánh giá khả năng bản thân (Ví dụ: Bình tự ăn được, Bình xếp được,...)	0.79	0.80	1.29	0.81	3.73***
12	Đánh giá bản thân thông qua sự so sánh với người khác (Ví dụ: Bạn Hòa không ngoan, bạn Bình mới ngoan,...)	0.73	0.78	1.22	0.88	3.65***
13	Có nhu cầu tìm hiểu về các đặc điểm của bản thân (Ví dụ: tìm hiểu bản thân xem có khả năng làm được việc gì đó hay không)	0.56	0.74	1.07	0.84	4.00***
14	Tự suy nghĩ, giải quyết vấn đề của mình (Ví dụ: tự giải hòa và làm lành với bạn)	0.71	0.78	1.15	0.80	3.34**
15	Tự đánh giá hình thể của mình	0.75	0.75	1.24	0.79	3.78***
16	Tự đánh giá phẩm chất phù hợp theo giới tính (Ví dụ: con gái phải nhẹ nhàng, dịu dàng, con trai phải mạnh mẽ,...)	0.42	0.66	0.89	0.83	3.96***

Ghi chú: *: p<0,05; **: p<0,01; ***: p<0,005.

Bảng 3: KN tự nhận thức về bản thân của HS khuyết tật trí tuệ ở các trường chuyên biệt miền Trung theo mức độ phát triển trí tuệ

TT	Các biểu hiện của KN tự nhận thức	Trung bình		Nhẹ		t(87)
		Mean	SD	Mean	SD	
1	Phản ứng với tên gọi của mình (Quay lại hướng người gọi, mỉm cười,...)	1.80	0.53	1.79	0.63	0.07
2	Nhận biết bản thân trong gương và tranh ảnh (Cười, chỉ tay khi nhìn thấy hình ảnh trong gương và tranh ảnh)	1.71	0.57	1.84	0.50	0.89
3	Chỉ đúng cả 3 bộ phận: mắt, mũi, miệng của mình	1.83	0.51	1.89	0.46	0.51
4	Biết giới tính của bản thân	1.63	0.66	1.84	0.50	1.53
5	Tự trò chuyện khi đang chơi (Ví dụ: Bình vừa chơi xếp hình vừa nói: Bình cho xếp cái này với cái này)	1.19	0.73	1.63	0.68	2.40*
6	Bắt chước hành động, cử chỉ và ngôn ngữ của người lớn	1.40	0.65	1.63	0.60	1.41
7	Phân biệt đồ vật, việc làm của mình với đồ vật, việc làm của người khác	1.26	0.77	1.79	0.54	3.46*
8	Nói được một số thông tin cơ bản về bản thân (Ví dụ: họ tên, tuổi, lớp, trường,...)	1.24	0.77	1.63	0.68	2.00*
9	Nói được khả năng và sở thích của bản thân	1.07	0.82	1.63	0.68	2.72**
10	Nói được cảm xúc hiện tại của bản thân	1.01	0.83	1.42	0.69	1.97*
11	Tự đánh giá khả năng bản thân (Ví dụ: Bình tự ăn được, Bình xếp được,...)	0.97	0.83	1.32	0.75	1.63
12	Đánh giá bản thân thông qua sự so sánh với người khác (Ví dụ: Bạn Hòa không ngoan, bạn Bình mới ngoan,...)	1.00	0.80	1.05	0.97	0.24
13	Có nhu cầu tìm hiểu về các đặc điểm của bản thân (Ví dụ: tìm hiểu bản thân xem có khả năng làm được việc gì đó hay không)	0.76	0.81	0.89	0.88	0.65



14	Tự suy nghĩ, giải quyết vấn đề của mình (Ví dụ: tự giải hòa và làm lành với bạn)	0.83	0.78	1.00	0.94	0.81
15	Tự đánh giá hình thể của mình (Ví dụ: đẹp, xấu,...)	0.91	0.76	1.21	0.85	1.47
16	Tự đánh giá phẩm chất phù hợp theo giới tính (Ví dụ: con gái phải nhẹ nhàng, dịu dàng, con trai phải mạnh mẽ,...)	0.60	0.77	0.79	0.85	0.93

Ghi chú: *: p<0,05; **: p<0,01

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), (2006), *Tâm lí học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
 [2]. Cuskelly, M., Jong, Inge., (1996), *Self – concept in children with Down Syndrome*, Down Syndrome Research and Practice, 4 (2), 59-64.
 [3]. Kowsalya, D.N., Venkat Lakshmi, H., Suresh, K. P., (2012), *Development and Validation of a Scale to assess Emotional Maturity in Mild Intellectually Disabled Children*, Language in India, 12 (6), 180 – 198.
 [4]. Naillon, A. J., (2004), *The relationship between self – esteem and cognitive deficits in school age children*, Master of Science Washington State University, Department of Psychology.
 [5]. Donohue, D. K., Sevcik, R. A., Rowski, M. A., & Henrich, C., (2010, March), *Self-concept and reading achievement in children with mild intellectual disabilities*, Poster presented at the annual Gatlinburg

Conference on Research and Theory in Intellectual and Developmental Disabilities, Annapolis, MD.

[6]. Tamini, B.K., Valibeygi, R., (2011), *The Impact of Gender, Age and Academic Branch on Self-Esteem of Students*, J. Basic. Appl. Sci. Res., 1(9)1065-1069.

SUMMARY

The survey findings showed that self-awareness skill of pupils with intellectual disability in specialized centers was relatively low in Central region. The correlation and t-test coefficient expressed the role of intellectual development towards self-awareness skill. For children with intellectual disability, self-awareness skill help them to get positive behaviors to adapt and integrate better into community.

Keywords: Self-awareness skill, children with intellectual disability, specific school.

NỘI DUNG MÔN VIỆT NAM HỌC... (Tiếp theo trang 6)

dao, câu đố, ngụ ngôn, sử thi, văn tế, trường ca, truyện thơ dân gian,...

c) Di sản văn hóa gồm các nội dung:

- Các di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh như: Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể (Vịnh Hạ Long, Quần thể danh thắng Tràng An, Động Phong Nha Kẻ Bàng, Quần thể di tích Cố đô Huế, Khu di tích Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Khu di tích Pác Bó, Cố đô Hoa Lư, Khu di tích Kim Liên, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Dinh Độc lập, Nhà tù Côn Đảo, Di tích Củ Chi - Bến Dược, ...)

- Trò chơi dân gian như: kéo co, thả diều, ném còn, cờ người,...

- Nghề truyền thống Việt Nam như: nghề dệt lụa, nghề gốm, nghề mây tre đan, nghề đúc đồng, nghề làm nón,...

- Nghệ thuật dân gian Việt Nam như: Múa rối nước, Hát xoan, Nhã nhạc cung đình Huế, Ca trù, Tuồng cổ, Dân ca quan họ, Không gian văn hóa công nghệ Tây Nguyên, Đờn ca tài tử, Hát Ví dặm Nghệ Tĩnh,...

- Kiến trúc và điêu khắc Việt Nam như: Nghề điêu khắc gỗ, nghề điêu khắc đá,...

4. Kết luận

Trong xu thế hội nhập quốc tế, việc tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa

Việt Nam là cần thiết, từ đó, tăng cường sự hợp tác lẫn nhau trên mọi lĩnh vực. Việc đưa kiến thức Việt Nam học vào chương trình của các trường có yếu tố nước ngoài là không thể thiếu. Vì vậy, việc xây dựng chương trình môn Việt Nam học dành cho HS các trường phổ thông có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cần được triển khai kịp thời và sớm được đưa vào thực tiễn giảng dạy và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), (1998), *Văn hóa và giáo dục - giáo dục và văn hóa*, NXB Giáo dục.

[2]. *Luật Di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành*, (2002), NXB Chính trị Quốc gia.

SUMMARY

Vietnamese became a necessary subject at foreign-related schools. Three basic and practical contents include: Vietnam country Vietnamese people and Vietnamese culture. The development of Vietnamese subject for students at schools with foreign elements in Vietnam needs to be carried out promptly into practical teaching and learning.

Keywords: Foreign-related schools, students, Vietnamese.